

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**9.3 Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh**

	31/12/2018		31/12/2017	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
<b>Cho vay các tổ chức kinh tế</b>	<b>87.555.538</b>	<b>54,74</b>	<b>96.071.606</b>	<b>59,73</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	260.998	0,16	301.494	0,19
Khai khoáng	1.590.134	0,99	1.271.854	0,79
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19.076.386	11,94	20.070.075	12,48
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.409.681	1,51	1.858.933	1,16
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	23.526	0,01	88.955	0,06
Xây dựng	8.095.573	5,06	6.100.546	3,79
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21.171.980	13,24	14.726.910	9,16
Vận tải kho bãi	2.853.511	1,78	3.257.263	2,03
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	927.745	0,58	5.571.892	3,46
Thông tin và truyền thông	147.061	0,09	1.081.104	0,67
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9.468.647	5,92	9.304.078	5,78
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13.554.781	8,47	20.326.233	12,64
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	791.378	0,49	767.880	0,48
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	201.007	0,13	1.868.575	1,16
Giáo dục và đào tạo	154.973	0,10	71.687	0,04
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	37.304	0,02	84.188	0,05
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	127.065	0,08	15.818	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	6.568.616	4,11	9.267.660	5,76
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	95.172	0,06	36.461	0,02
<b>Cho vay cá nhân</b>	<b>72.383.679</b>	<b>45,26</b>	<b>64.777.431</b>	<b>40,27</b>
	<b>159.939.217</b>	<b>100,00</b>	<b>160.849.037</b>	<b>100,00</b>

**9.4 Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp**

	31/12/2018		31/12/2017 (phân loại lại) (*)	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
<b>Cho vay các tổ chức kinh tế</b>	<b>87.555.538</b>	<b>54,74</b>	<b>96.071.606</b>	<b>59,73</b>
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	6.902.256	4,32	8.817.905	5,49
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	34.575.025	21,62	32.494.895	20,20
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	76.316	0,05	63.292	0,04
Công ty cổ phần khác	43.234.058	27,01	51.326.364	31,91
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	322.237	0,20	401.537	0,25
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.039.895	1,28	2.076.046	1,29
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	25.637	0,02	70.592	0,04
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	380.055	0,24	820.739	0,51
Khác	59	0,00	236	0,00
<b>Cho vay cá nhân</b>	<b>72.383.679</b>	<b>45,26</b>	<b>64.777.431</b>	<b>40,27</b>
	<b>159.939.217</b>	<b>100,00</b>	<b>160.849.037</b>	<b>100,00</b>

(\*) Phân loại về đúng loại hình doanh nghiệp của khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng chung	1.225.265	1.061.081
Dự phòng cụ thể	1.159.849	823.500
	<b>2.385.114</b>	<b>1.884.581</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 1/1/2018	823.500	1.061.081	1.884.581
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 34)	2.889.508	164.184	3.053.692
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(2.553.159)	-	(2.553.159)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>1.159.849</b>	<b>1.225.265</b>	<b>2.385.114</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 1/1/2017	494.120	1.001.355	1.495.475
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 34)	2.077.770	59.726	2.137.496
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(1.748.390)	-	(1.748.390)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>823.500</b>	<b>1.061.081</b>	<b>1.884.581</b>

#### 11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	1.682	12.092
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(1.682)	(1.760)
	<b>-</b>	<b>10.332</b>

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	-	49.516
Lãi của khoản nợ đã mua	1.682	23.619
	<b>1.682</b>	<b>73.135</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm như sau:

	2018 <i>triệu đồng</i>	2017 <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	1.760	973
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm ( <i>Thuyết minh 34</i> )	(78)	787
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.682</b>	<b>1.760</b>

#### 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	31/12/2018 <i>triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>66.625.261</b>	<b>46.018.398</b>
- Chứng khoán nợ	66.625.257	45.798.398
- Chứng khoán vốn	4	220.000
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>20.236.200</b>	<b>5.715.484</b>
- Chứng khoán nợ	20.236.200	5.715.484
<b>Dự phòng chứng khoán đầu tư</b>	<b>(349.113)</b>	<b>(191.398)</b>
- Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(189.691)	(156.851)
- Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(159.422)	(34.547)
	<b>86.512.348</b>	<b>51.542.484</b>

##### 12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2018 <i>triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>66.625.257</b>	<b>45.798.398</b>
Trái phiếu Chính phủ	8.793.593	13.048.507
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	19.516.788	17.010.279
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	11.114.162	12.459.709
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	38.314.876	15.739.612
<b>Chứng khoán vốn</b>	<b>4</b>	<b>220.000</b>
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	4	220.000
<b>Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>(189.691)</b>	<b>(156.851)</b>
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(185.894)	(141.035)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(3.797)	(15.816)
	<b>66.435.570</b>	<b>45.861.547</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>20.236.200</b>	<b>5.715.484</b>
Trái phiếu Chính phủ	-	569.283
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	30.000	2.030.001
Trong đó:		
<i>Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	<i>30.000</i>	<i>30.001</i>
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	20.206.200	3.116.200
<b>Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>(159.422)</b>	<b>(34.547)</b>
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(159.422)	(34.547)
	<b>20.076.778</b>	<b>5.680.937</b>

### 12.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	61.052.464	24.110.635

### 12.4 Dự phòng chứng khoán đầu tư

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	345.316	175.582
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	3.797	15.816
	<b>349.113</b>	<b>191.398</b>

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2018	175.582	15.816	191.398
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	169.734	(12.019)	157.715
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>345.316</b>	<b>3.797</b>	<b>349.113</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

**12.4 Dự phòng chứng khoán đầu tư** (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 1/1/2017	93.018	-	93.018
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	82.564	15.816	98.380
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>175.582</b>	<b>15.816</b>	<b>191.398</b>

Tình hình biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC như sau:

	<i>2018 triệu đồng</i>	<i>2017 triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	-	1.367.540
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	-	1.663.766
Số dư phòng đã sử dụng	-	(3.031.306)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc	12.883	12.084
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	(660)	(2.401)
	<b>12.223</b>	<b>9.683</b>

**13.1 Đầu tư dài hạn khác**

	<i>31/12/2018</i>		<i>31/12/2017</i>	
	<i>Tỷ lệ năm giữ %</i>	<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ năm giữ %</i>	<i>Giá gốc triệu đồng</i>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	0,00	417	0,00	417
Công ty Cổ phần Sân Giao Dịch Bất Động Sản Việt Nam	11,00	660	11,00	660
Công ty Cổ phần Đầu tư PCB	6,64	7.962	6,64	7.962
Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng toàn thế giới	0,00	1.804	0,00	1.005
Công ty Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng	10,93	1.040	9,88	1.040
Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc gia	0,42	1.000	0,42	1.000
		<b>12.883</b>		<b>12.084</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 13.2 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng
Số dư đầu năm	2.401	4.926
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	(1.741)	(2.525)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>660</b>	<b>2.401</b>

### 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

#### 14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	336.742	1.115.220	148.850	2.144	1.602.956
Mua trong năm	117.122	198.398	10.795	-	326.315
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	102.790	3.711	6.920	-	113.421
Tăng khác	5.681	-	-	-	5.681
Thanh lý	(106.289)	(98.623)	-	(402)	(205.314)
Giảm khác	(4.643)	(905)	(2.102)	(137)	(7.787)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>451.403</b>	<b>1.217.801</b>	<b>164.463</b>	<b>1.605</b>	<b>1.835.272</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	32.940	907.879	90.571	1.777	1.033.167
Khấu hao trong năm	13.557	93.492	13.939	156	121.144
Tăng khác	1.338	-	-	-	1.338
Thanh lý	(10.719)	(94.142)	-	(396)	(105.257)
Giảm khác	(10)	(887)	(2.102)	(137)	(3.136)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>37.106</b>	<b>906.342</b>	<b>102.408</b>	<b>1.400</b>	<b>1.047.256</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	303.802	207.341	58.279	367	569.789
Tại ngày cuối năm	414.297	311.459	62.055	205	788.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

##### 14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	241.190	1.121.608	153.345	2.144	1.518.287
Mua trong năm	95.552	29.521	8.879	-	133.952
Thanh lý	-	(33.091)	(13.374)	-	(46.465)
Giảm khác	-	(2.818)	-	-	(2.818)
Số dư cuối năm	336.742	1.115.220	148.850	2.144	1.602.956
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	21.860	833.454	84.546	1.591	941.451
Khấu hao trong năm	10.673	108.885	19.228	186	138.972
Thanh lý	-	(32.246)	(13.374)	-	(45.620)
Tăng/(giảm) khác	407	(2.214)	171	-	(1.636)
Số dư cuối năm	32.940	907.879	90.571	1.777	1.033.167
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	219.330	288.154	68.799	553	576.836
Tại ngày cuối năm	303.802	207.341	58.279	367	569.789

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	700.900	401.835



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**14.2 Tài sản cố định vô hình**

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng			
	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	828.990	616.223	4.403	1.449.616
Mua trong năm	52.335	22.924	-	75.259
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.888	4.050	-	11.938
Tăng khác	-	4.629	-	4.629
Thanh lý	(339)	-	(42)	(381)
Giảm khác	(1.024)	-	-	(1.024)
Số dư cuối năm	887.850	647.826	4.361	1.540.037
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	487.127	18.447	2.385	507.959
Hao mòn trong năm	90.345	12.120	78	102.543
Thanh lý	(243)	-	(42)	(285)
Giảm khác	(760)	-	-	(760)
Số dư cuối năm	576.469	30.567	2.421	609.457
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	341.863	597.776	2.018	941.657
Tại ngày cuối năm	311.381	617.259	1.940	930.580

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng			
	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	802.879	615.768	4.403	1.423.050
Mua trong năm	41.408	455	-	41.863
Thanh lý	(15.297)	-	-	(15.297)
Số dư cuối năm	828.990	616.223	4.403	1.449.616
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	408.309	6.548	2.307	417.164
Hao mòn trong năm	94.115	11.899	78	106.092
Thanh lý	(15.297)	-	-	(15.297)
Số dư cuối năm	487.127	18.447	2.385	507.959
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	394.570	609.220	2.096	1.005.886
Tại ngày cuối năm	341.863	597.776	2.018	941.657

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	203.520	175.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Nhà cửa triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	1.442.827
Giảm khác	(7.128)
Số dư cuối năm	1.435.699
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	204.797
Khấu hao trong năm	35.916
Giảm khác	(1.338)
Số dư cuối năm	239.375
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	1.238.030
Tại ngày cuối năm	1.196.324

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Nhà cửa triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	1.447.256
Thanh lý	(4.429)
Số dư cuối năm	1.442.827
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	168.720
Khấu hao trong năm	36.077
Số dư cuối năm	204.797
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	1.278.536
Tại ngày cuối năm	1.238.030

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm Tòa nhà Techcombank với nguyên giá là 1.435.699 triệu đồng và khấu hao lũy kế tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 239.375 triệu đồng.

Ngân hàng không trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do: Tòa nhà này được sử dụng chủ yếu để làm trụ sở của Techcombank và các công ty con, doanh thu cho thuê nhà của công ty con và chi phí thuê nhà của Techcombank đã được loại trừ khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này. Do tòa nhà được sử dụng nội bộ nên Ngân hàng quan tâm đến nguyên giá cũng như thời hạn sử dụng của tòa nhà (đã được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này) hơn là giá trị hợp lý của tòa nhà.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

# 16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>11.322.256</b>	<b>9.417.589</b>
Các khoản phải thu nội bộ	76.332	25.774
Các khoản phải thu bên ngoài	11.245.924	9.391.815
- Đặt cọc thuê văn phòng (i)	106.861	395.207
- Đặt cọc mua trụ sở văn phòng (ii)	377.467	2.352.839
- Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	20.006	21.148
- Trả trước cho người bán	90.734	55.040
- Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	77.349	45.586
- Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang (iii)	3.459.747	946.456
- Phải thu từ hợp đồng bán nợ (iv)	-	1.862.038
- Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (v)	4.240.462	2.789.982
- Thu chi hộ với các tổ chức tín dụng khác	2.259.597	71.266
- Phải thu gốc lãi trái phiếu đến hạn vào ngày nghỉ lễ	231.486	368.300
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	382.215	483.953
<b>Các khoản lãi, phí phải thu</b>	<b>5.737.907</b>	<b>3.876.528</b>
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại (vi)</b>	<b>-</b>	<b>1.773</b>
<b>Tài sản Có khác</b>	<b>717.481</b>	<b>557.642</b>
- Vật liệu	10.735	24.475
- Chi phí trả trước	706.746	513.402
- Lợi thế thương mại (vii)	-	19.765
<b>Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (viii)</b>	<b>(75.839)</b>	<b>(1.311.569)</b>
	<b>17.701.805</b>	<b>12.541.963</b>

- (i) Đây là các khoản đặt cọc của Ngân hàng cho việc thực hiện thuê văn phòng làm trụ sở, chi nhánh.
- (ii) Đây là các khoản đặt cọc để mua trụ sở văn phòng làm việc của Ngân hàng tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.
- (iii) Đây là các khoản thanh toán mua sắm tài sản cố định và xây dựng trụ sở văn phòng làm việc của Ngân hàng, trong đó có khoản tạm ứng để mua bất động sản tại thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 16 tháng 1 năm 2019, Ngân hàng đã hoàn thành việc chuyển giao quyền sở hữu đối với bất động sản trên và hạch toán tăng tài sản cố định tương ứng.
- (iv) Phải thu từ hợp đồng bán nợ là các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho các công ty mua bán nợ được cấp phép.
- (v) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành. Theo đó, Ngân hàng hoặc ngân hàng tài trợ thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**

(vi) Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Đơn vị: triệu đồng		
	Số đầu năm	Hoàn nhập	Số cuối năm
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.773	(1.773)	-

(vii) Lợi thế thương mại ("LTTM") của Ngân hàng phát sinh từ việc mua Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ thương ("TCF") trong năm 2015. Thay đổi LTTM trong năm như sau:

	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng
<b>Tổng giá trị lợi thế thương mại</b>	<b>49.411</b>	<b>49.411</b>
<b>Thời gian phân bổ</b>	<b>5 năm</b>	<b>5 năm</b>
- Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	19.765	29.647
<b>Lợi thế thương mại giảm trong năm</b>		
- Giá trị LTTM phân bổ trong năm (Thuyết minh 33)	-	(9.882)
- Giá trị LTTM giảm do thanh lý công ty con	(19.765)	-
<b>Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>19.765</b>

(viii) Dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng cho hàng tồn kho, các khoản phải thu quá hạn, phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm, phải thu từ hợp đồng bán nợ và các tài sản Có chịu rủi ro tín dụng khác:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Dự phòng rủi ro tín dụng	34.950	1.242.318
- Dự phòng chung	34.906	22.127
- Dự phòng cụ thể	44	1.220.191
Dự phòng khác	40.889	69.251
	<b>75.839</b>	<b>1.311.569</b>

Biến động dự phòng cho các tài sản Có khác như sau:

	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng
Số dư đầu năm	1.311.569	1.504.323
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu từ các hợp đồng mua bán nợ (Thuyết minh 34)	(1.220.903)	(193.809)
Trích lập dự phòng chung cho dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (Thuyết minh 34)	12.675	986
Trích lập dự phòng cho tài sản Có chịu rủi ro tín dụng khác (Thuyết minh 34)	859	-
Trích lập dự phòng cho các tài sản Có khác (Thuyết minh 33)	44	317
Sử dụng dự phòng trong năm	(44)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 33)	(1.498)	(248)
Ảnh hưởng của việc hợp nhất số liệu	(26.863)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>75.839</b>	<b>1.311.569</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	2.000.120	1.000.000
Vay Ngân hàng Nhà nước	4.024.907	-
	<b>6.025.027</b>	<b>1.000.000</b>

Khoản tiền gửi của Kho bạc Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có thời hạn 2 tháng, lãi suất năm là 4,4%. Khoản vay Ngân hàng Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có thời hạn từ 1 đến 2 tuần và lãi suất năm là 4,75%.

## 18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, CÁC TCTD KHÁC

### 18.1 Tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	5.037.660	1.032.265
- Bằng VND	5.036.111	1.031.740
- Bằng ngoại tệ	1.549	525
Tiền gửi có kỳ hạn	23.935.795	20.242.110
- Bằng VND	22.057.000	15.999.300
- Bằng ngoại tệ	1.878.795	4.242.810
	<b>28.973.455</b>	<b>21.274.375</b>

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,50% - 5,50%	1,00% - 7,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,42% - 3,40%	1,60% - 2,20%

### 18.2 Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Bằng VND	1.839.199	19.321.553
Bằng ngoại tệ	5.612.906	5.727.897
	<b>7.452.105</b>	<b>25.049.450</b>

Lãi suất năm của các khoản vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Bằng VND	3,50% - 8,00%	3,50% - 6,50%
Bằng ngoại tệ	0,70% - 4,17%	0,75% - 5,40%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

### 19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>54.612.613</b>	<b>38.234.560</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	48.125.562	34.061.915
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.487.051	4.172.645
<b>Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>143.613.379</b>	<b>129.727.778</b>
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	136.635.672	121.993.210
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.977.707	7.734.568
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>3.188.540</b>	<b>3.008.495</b>
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	3.080.503	2.843.993
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	108.037	164.502
	<b>201.414.532</b>	<b>170.970.833</b>

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,80%	0,00% - 0,80%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,30% - 7,60%	0,30% - 11,94%
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,60%	0,00% - 0,75%

### 19.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2018 triệu đồng	%	31/12/2017 triệu đồng	%
<b>Tiền gửi của các tổ chức kinh tế</b>	<b>59.358.072</b>	<b>29,47</b>	<b>49.926.989</b>	<b>29,20</b>
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	3.720.237	1,85	2.658.251	1,55
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	25.735.319	12,78	19.461.912	11,38
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	126.038	0,06	132.206	0,08
Công ty cổ phần khác	23.263.620	11,55	23.100.099	13,51
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	54.135	0,03	99.386	0,06
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.898.416	1,44	2.683.171	1,57
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	6.269	0,00	3.010	0,00
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.882.692	0,93	1.227.830	0,72
Khác	1.671.346	0,83	561.124	0,33
<b>Tiền gửi của cá nhân</b>	<b>142.056.460</b>	<b>70,53</b>	<b>121.043.844</b>	<b>70,80</b>
	<b>201.414.532</b>	<b>100,00</b>	<b>170.970.833</b>	<b>100,00</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ TÀI SẢN/(NỢ PHẢI TRẢ) TÀI CHÍNH KHÁC**

Đơn vị: triệu đồng

	31/12/2018		31/12/2017	
	<i>Tổng giá trị của hợp đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</i>	<i>Tổng giá trị của hợp đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</i>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	64.416.164	(64.693)	26.744.367	144.445
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	75.166.996	(191.614)	103.970.254	(173.684)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	11.386.132	(54.006)	5.148.488	65.531
	<b>150.969.292</b>	<b>(310.313)</b>	<b>135.863.109</b>	<b>36.292</b>

Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá hợp đồng.

Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Dưới 12 tháng (i)	6	6
Từ 12 tháng đến 5 năm (ii)	9.277.953	11.039.964
Trên 5 năm (iii)	3.900.000	6.600.000
	<b>13.177.959</b>	<b>17.639.970</b>

- (i) Bao gồm các chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm là 0,00% (2017: 0,00%).
- (ii) Bao gồm các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 5,50% đến 8,20% (2017: 5,60% đến 8,20%).
- (iii) Bao gồm các trái phiếu chịu lãi suất năm trong khoảng từ 8,20% đến 8,80% (2017: 7,73% đến 8,80%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
<b>Các khoản lãi, phí phải trả</b>	<b>3.424.068</b>	<b>2.764.162</b>
<b>Các khoản phải trả và công nợ khác</b>	<b>8.428.777</b>	<b>3.762.845</b>
Các khoản phải trả nội bộ	12.582	13.465
Các khoản phải trả bên ngoài	8.416.195	3.749.380
- Chuyển tiền phải trả	5.059.137	927.230
- Phải trả nhân viên	686.126	615.387
- Thuế phải trả (i)	980.062	928.393
- Doanh thu chưa thực hiện	119.832	9.141
- Ứng trước của khách hàng	1.798	52.595
- Trích trước chi phí lương	401.467	237.113
- Chi phí trích trước khác	441.414	368.949
- Phải trả các hoạt động quảng cáo, khuyến mại	1.965	20.135
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.062	2.680
- Tiền đã giải ngân chờ thanh toán	19.577	6.990
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	137.805	176.308
- Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý	83.833	156.580
- Các khoản tiền gửi giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	85.103	105.583
- Các khoản phải trả khác	391.014	142.296
	<b>11.852.845</b>	<b>6.527.007</b>

(i) Thuế phải trả chi tiết như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	16.080	10.406
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	915.054	866.900
Các loại thuế khác	48.928	51.087
	<b>980.062</b>	<b>928.393</b>

Các khoản thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 23.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm			Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số điều chỉnh	Số đã nộp	
Thuế GTGT	10.406	179.588	2	(173.916)	16.080
Thuế TNDN	866.900	2.185.246	3.666	(2.140.758)	915.054
Các loại thuế khác	51.087	546.669	(344)	(548.484)	48.928
<b>Thuế phải trả</b>	<b>928.393</b>	<b>2.911.503</b>	<b>3.324</b>	<b>(2.863.158)</b>	<b>980.062</b>

#### 23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được ước tính như sau:

	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>10.661.016</b>	<b>8.036.297</b>
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(275)	(334)
- Doanh thu từ năm trước chuyển sang	(144.636)	-
- Thu nhập không chịu thuế khác	-	(682)
- Chênh lệch tạm thời năm trước được khấu trừ năm nay	-	(129.430)
- Các khoản chi không được khấu trừ năm trước năm nay được hoàn nhập	(190.213)	(268.418)
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	548.123	239.978
- Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	12.304	27.833
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>10.886.319</b>	<b>7.905.244</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	2.177.264	1.581.049
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	7.982	(16.233)
<b>Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm</b>	<b>2.185.246</b>	<b>1.564.816</b>
<b>Thuế TNDN phải trả đầu năm</b>	<b>866.900</b>	<b>336.613</b>
Điều chỉnh thuế TNDN phải trả của năm trước	3.666	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(2.140.758)	(1.034.529)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>915.054</b>	<b>866.900</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

**23.2 Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng hiện tại là 20% (2017: 20%).

**23.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ:		
- Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.773)	(25.886)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 24. VỐN VÀ QUỸ

### 24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

									Đơn vị: triệu đồng	
	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Các quỹ khác</i>	<i>Tổng cộng các quỹ</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Số dư tại ngày 1/1/2018</b>	<b>11.655.307</b>	<b>2.165.058</b>	<b>(4.043.249)</b>	<b>3.983.752</b>	<b>2.172.702</b>	<b>474</b>	<b>6.156.928</b>	<b>10.996.701</b>	<b>-</b>	<b>26.930.745</b>
Tăng vốn trong năm	23.310.615	(13.986.369)	-	(3.496.592)	-	-	(3.496.592)	(5.827.654)	58.201	58.201
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	8.462.775	11.222	8.473.997
Bán cổ phiếu quỹ	-	12.297.928	4.043.249	-	-	-	-	-	-	16.341.177
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	408.270	808.721	-	1.216.991	(1.216.885)	(106)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(20.000)	-	(20.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(59)	-	(59)	-	-	(59)
Biến động khác	-	-	-	(3.141)	(6.281)	-	(9.422)	8.066	-	(1.356)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>34.965.922</b>	<b>476.617</b>	<b>-</b>	<b>892.289</b>	<b>2.975.083</b>	<b>474</b>	<b>3.867.846</b>	<b>12.403.003</b>	<b>69.317</b>	<b>51.782.705</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 24. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

### 24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Các quỹ khác</i>	<i>Tổng cộng các quỹ</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Số dư tại ngày 1/1/2017</b>	<b>8.878.079</b>	-	-	<b>3.658.696</b>	<b>1.560.012</b>	<b>474</b>	<b>5.219.182</b>	<b>5.489.215</b>	<b>19.586.476</b>
Tăng vốn trong năm	700.000	1.399.999	-	-	-	-	-	-	2.099.999
Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	2.077.228	765.059	-	-	-	-	-	-	2.842.287
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	6.445.595	6.445.595
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(4.043.249)	-	-	-	-	-	(4.043.249)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	325.056	612.953	-	938.009	(938.009)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(263)	-	(263)	-	(263)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	(100)	(100)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2017</b>	<b>11.655.307</b>	<b>2.165.058</b>	<b>(4.043.249)</b>	<b>3.983.752</b>	<b>2.172.702</b>	<b>474</b>	<b>6.156.928</b>	<b>10.996.701</b>	<b>26.930.745</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 24. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

### 24.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Vốn điều lệ	34.965.922	11.655.307
Thặng dư vốn cổ phần	476.617	2.165.058
Cổ phiếu quỹ	-	(4.043.249)
	<b>35.442.539</b>	<b>9.777.116</b>

Số lượng cổ phiếu tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
<b>Vốn cổ phần đăng ký phát hành</b>	<b>3.496.592.160</b>	<b>1.165.530.720</b>
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	3.496.592.160	1.165.530.720

Biến động số lượng cổ phiếu đang lưu hành trong năm như sau:

	2018	2017
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông tại ngày 1/1	993.177.375	887.807.871
Cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	2.331.061.440	70.000.000
Trái phiếu chuyển đổi chuyển đổi trong năm	-	207.722.849
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	(172.353.345)
Bán cổ phiếu quỹ trong năm	172.353.345	-
<b>Cổ phiếu phổ thông tại ngày 31/12</b>	<b>3.496.592.160</b>	<b>993.177.375</b>

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Trong năm, Ngân hàng đã thực hiện bán 14.699.730 cổ phiếu quỹ cho cán bộ, nhân viên theo Chương trình lựa chọn bán cổ phần cho người lao động và bán 157.653.615 cổ phiếu quỹ cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Ngân hàng cũng đã tăng vốn điều lệ từ 11.655.307 triệu đồng lên 34.965.921 triệu đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu phổ thông để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Quyết định số 1624/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Công văn số 4331/UBCK-QLCB ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, mã số doanh nghiệp: 0100230800 sửa đổi lần thứ 50 ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội.

### 24.3 Cổ tức

Việc chia cổ tức sẽ được quyết định tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	606.159	332.772
Thu nhập lãi cho vay	15.460.433	13.366.312
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	4.140.607	3.532.332
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	312.998	280.709
Thu khác từ hoạt động tín dụng	630.025	82.379
	<b>21.150.222</b>	<b>17.594.504</b>

**26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	8.233.723	7.645.664
Trả lãi tiền vay	436.842	317.362
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.353.122	701.066
	<b>10.023.687</b>	<b>8.664.092</b>

**27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng (phân loại lại)
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>4.451.721</b>	<b>4.519.685</b>
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	1.763.054	1.465.532
Dịch vụ ngân quỹ	2.523	1.355
Dịch vụ ủy thác và đại lý	212.520	1.543.389
Dịch vụ tư vấn	35.469	3.537
Dịch vụ hợp tác bảo hiểm	722.481	512.882
Dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.160.413	374.551
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	118.572	50.676
Dịch vụ khác	436.689	567.763
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>	<b>(915.737)</b>	<b>(593.601)</b>
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(517.780)	(277.686)
Dịch vụ ngân quỹ	(58.102)	(53.905)
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	(30.526)	(11.247)
Dịch vụ khác	(309.329)	(250.763)
	<b>3.535.984</b>	<b>3.926.084</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

	2018 <i>triệu đồng</i>	2017 <i>triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>1.879.317</b>	<b>1.105.028</b>
Thu từ kinh doanh ngoại tệ	1.030.351	193.142
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	848.966	911.886
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(1.645.566)</b>	<b>(826.443)</b>
Chi về kinh doanh ngoại tệ	(154.420)	(244.100)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.491.146)	(582.343)
	<b>233.751</b>	<b>278.585</b>

**29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	2018 <i>triệu đồng</i>	2017 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	350.135	539.888
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(187.865)	(137.419)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết ( <i>Thuyết minh 8</i> )	3.702	(2.961)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá cho chứng khoán kinh doanh ( <i>Thuyết minh 8</i> )	2.461	(2.778)
	<b>168.433</b>	<b>396.730</b>

**30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	2018 <i>triệu đồng</i>	2017 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.303.955	1.165.121
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(389.655)	(210.981)
Trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết ( <i>Thuyết minh 12.4</i> )	(169.734)	(82.564)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ( <i>Thuyết minh 12.4</i> )	12.019	(15.816)
	<b>756.585</b>	<b>855.760</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2018 <i>triệu đồng</i>	2017 <i>triệu đồng</i>
<b>Thu nhập hoạt động kinh doanh khác</b>	<b>3.147.169</b>	<b>1.963.425</b>
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	1.544.089	193.008
Thu hồi nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	1.422.895	1.116.820
Thu từ nghiệp vụ ủy thác thu hồi nợ	25.826	71.659
Thu nhập từ tất toán trái phiếu đặc biệt VAMC	-	424.134
Thu nhập khác	154.359	157.804
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</b>	<b>(1.513.392)</b>	<b>(248.534)</b>
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(1.228.491)	(128.764)
Chi khác	(284.901)	(119.770)
	<b>1.633.777</b>	<b>1.714.891</b>

### 32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2018 <i>triệu đồng</i>	2017 <i>triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	275	334
Thu từ thanh lý công ty con (*)	894.428	-
Thu từ thanh lý khoản đầu tư dài hạn	-	355.192
	<b>894.703</b>	<b>355.526</b>

(\*) Đây là thu nhập từ việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Ngân hàng tại Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Kỹ thương (Techcom Finance).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2018 triệu đồng</i>	<i>2017 triệu đồng (phân loại lại)</i>
Lương và các chi phí liên quan		3.239.958	2.594.878
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại		300.951	263.412
Chi phí thuê văn phòng và tài sản		461.748	441.778
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		259.603	281.141
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí		102.603	77.426
Chi phí dụng cụ và thiết bị		87.907	51.593
Chi phí thông tin liên lạc		39.694	35.469
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản		210.795	218.704
Chi phí điện nước		67.513	53.710
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng		193.813	166.187
Công tác phí		99.747	71.397
Hoàn nhập dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	13.2	(1.741)	(2.525)
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	16	-	9.882
Chi phí dự phòng cho các tài sản Có khác		(1.454)	69
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	16	(1.498)	(248)
- Trích lập dự phòng cho các tài sản Có khác	16	44	317
Chi về nghiệp vụ tư vấn		151.611	114.182
Chi đào tạo huấn luyện nghiệp vụ		34.930	29.455
Chi hội nghị		75.687	41.958
Chi phí hoạt động khác		519.142	363.749
		<b>5.842.507</b>	<b>4.812.465</b>

**34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2018 triệu đồng</i>	<i>2017 triệu đồng</i>
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	164.184	59.726
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	2.889.508	2.077.770
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho hoạt động mua nợ	11	(78)	787
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	12.4	-	1.663.766
Hoàn nhập dự phòng cho các khoản phải thu từ hợp đồng mua bán nợ	16	(1.220.903)	(193.809)
Trích lập dự phòng cho khoản phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm	16	12.675	986
Trích lập dự phòng tài sản Có chịu rủi ro tín dụng khác	16	859	-
		<b>1.846.245</b>	<b>3.609.226</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	2018	2017
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	8.462.775	6.445.595
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(20.000)	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	8.442.775	6.445.595
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (triệu đồng)</b>	<b>8.442.775</b>	<b>6.445.595</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.212.707.968	835.039.242
Ảnh hưởng suy giảm do phát hành thêm cổ phiếu	-	-
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>2.212.707.968</b>	<b>835.039.242</b>
<b>Lãi trên mỗi cổ phiếu (đồng)</b>		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.816	7.719

### 36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền mặt, vàng	2.606.467	2.344.362
Tiền gửi tại NHNN	10.555.483	4.279.431
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	24.037.029	16.057.406
	<b>37.198.979</b>	<b>22.681.199</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 37. MUA MỚI VÀ THANH LÝ CÁC CÔNG TY CON

	Số liệu liên quan đến giao dịch mua mới, thanh lý công ty con		Số liệu trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất	
	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng	Năm nay (i) triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Tổng giá trị mua hoặc thanh lý (1)	1.750.000	-	1.750.000	-
Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	1.750.000	-	1.750.000	-
Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý (2)	743.190	-	743.190	-
Phần giá trị tài sản và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong năm (3)	1.368	-	-	-
- Tài sản cố định	283	-	-	-
- Tài sản Có khác	4.585	-	-	-
- Các khoản nợ phải trả khác	(3.500)	-	-	-
<b>Tổng ((1)-(2)-(3))</b>	<b>1.005.442</b>	<b>-</b>	<b>1.006.810</b>	<b>-</b>

- (i) Do sau khi Ngân hàng thanh lý Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Kỹ thương (Techcom Finance), công ty này không còn là công ty con của Ngân hàng. Do vậy, các khoản mục tài sản và công nợ của Techcom Finance không xuất hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN**

	<i>2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2017</i> <i>triệu đồng</i> <i>(trình bày lại)</i>
I. Binh quân số cán bộ, nhân viên (người)	9.043	8.058
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	2.710.518	2.069.106
2. Phụ cấp và thu nhập khác	529.440	525.772
3. Tổng thu nhập (1+2)	3.239.958	2.594.878
4. Tiền lương bình quân/tháng	25	21
5. Thu nhập bình quân/tháng	30	27

**39. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ ("GTCG") THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU****39.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Của khách hàng</b>	<b>524.374.576</b>	<b>406.535.584</b>
Bất động sản	222.246.316	182.200.811
Động sản	52.218.872	52.230.799
Giấy tờ có giá	122.795.518	72.913.916
Các tài sản đảm bảo khác	127.113.870	99.190.058
<b>Của các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>4.282.349</b>	<b>1.733.143</b>
Giấy tờ có giá	4.273.905	1.724.979
Các tài sản đảm bảo khác	8.444	8.164
	<b>528.656.925</b>	<b>408.268.727</b>

**39.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư	2.010.000	17.662.700
Các tài sản đảm bảo khác	-	1.930.000
	<b>2.010.000</b>	<b>19.592.700</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);
- (c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng báo cáo.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

##### Giao dịch trái phiếu

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Quan hệ	2018				2017			
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan</b>	(i)								
Mệnh giá trái phiếu		274.155	913.109	(1.148.772)	38.492	94.000	3.562.434	(3.382.279)	274.155
Lãi phải thu trái phiếu		2.864	8.294	(10.784)	374	21	18.527	(15.684)	2.864
<b>Công ty Cổ phần Masan</b>	(ii)								
Mệnh giá trái phiếu		6.012	2.847.892	(2.853.904)	-	-	1.735.000	(1.728.988)	6.012
Lãi phải thu trái phiếu		16	3.225	(3.241)	-	-	27	(11)	16
<b>Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo</b>	(ii)								
Mệnh giá trái phiếu		-	1.725.319	(1.178.021)	547.298	-	-	-	-
Lãi phải thu trái phiếu		-	20.439	(798)	19.641	-	-	-	-
<b>Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan</b>	(ii)								
Mệnh giá trái phiếu		-	1.346.161	(1.064.071)	282.090	-	-	-	-
Lãi phải thu trái phiếu		-	1.636	(472)	1.164	-	-	-	-